

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG
VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/6/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	378,491,199,077	349,976,828,543.
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	57,344,446,996	89,447,208,833.
1. Tiền	111	32,344,446,996	34,447,208,833.
2. Các khoản tương đương tiền	112	25,000,000,000	55,000,000,000.
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	171,000,000,000	50,000,000,000.
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	171,000,000,000	50,000,000,000.
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	29,857,501,458	50,437,687,886.
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	23,687,474,681	43,884,567,678.
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7,700,121,498	7,208,114,471.
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	1,060,586,431	1,935,686,889.
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	(2,590,681,152)	(2,590,681,152)
IV. Hàng tồn kho	140	118,560,115,848	150,807,664,896.
1. Hàng tồn kho	141	124,660,209,379	156,907,758,427.
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	(6,100,093,531)	(6,100,093,531)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160	1,729,134,775	9,284,266,928.
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	468,050,183	3,420,582,033.
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	11,632,266	1,940,720,439.
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	1,249,452,326	3,922,964,456.
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200	222,028,433,622	227,738,124,627.
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	15,009,296,309	15,331,554,147.
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	24,343,473,958	24,665,731,796.
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	612,725,000.	612,725,000.
5. Phải thu dài hạn khác	215	14,782,574,058.	14,782,574,058.
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	(24,729,476,707)	(24,729,476,707)
II. Tài sản cố định	220	178,050,879,301	183,474,061,431.
1. TSCĐ hữu hình	221	104,664,086,747	108,926,934,871.
- Nguyên giá	222	278,268,109,039	275,862,637,739.
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(173,604,022,292)	(166,935,702,868)
3. TSCĐ vô hình	227	73,386,792,554	74,547,126,560.
- Nguyên giá	228	98,473,448,408	98,473,448,408.
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(25,086,655,854)	(23,926,321,848)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	3,043,304,665	3,038,411,146.
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	3,043,304,665.	3,038,411,146.
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	25,190,544,618	25,190,544,618.
1. Đầu tư vào công ty con	261	21,938,500,000	21,938,500,000.

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	3,252,044,618	3,252,044,618.
VI. Tài sản dài hạn khác	270	734,408,729	703,553,285.
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	734,408,729	703,553,285.
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280	600,519,632,699	577,714,953,170.
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	146,999,765,198	136,160,580,757.
I. Nợ ngắn hạn	310	138,008,480,119	127,169,295,678.
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15,150,033,445	16,373,858,837.
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	54,630,903,041	17,467,393,749.
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1,691,043,490	1,662,493,709.
5. Phải trả người lao động	315	5,179,084,250	16,805,422,000.
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	3,897,420,000	972,468,796.
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	3,172,500,037	4,029,562,400.
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	50,000,000	50,000,000.
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	8,347,569,316	18,271,478,425.
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	45,889,926,540	51,536,617,762.
II. Nợ dài hạn	330	8,991,285,079	8,991,285,079.
1. Phải trả người bán dài hạn	331	2,393,390,057	2,393,390,057.
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	1,798,905,494	1,798,905,494.
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	4,798,989,528.	4,798,989,528.
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	453,519,867,501	441,554,372,413
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	419,482,500,204.	419,077,914,904.
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	419,482,500,204	419,077,914,904.
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	14,321,088,936.	14,321,088,936.
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	610,265,644.	1,014,850,944.
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19,106,012,717	7,140,517,629.
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	7,140,517,629	2,507,737,274.
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	11,965,495,088	4,632,780,355.
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440	600,519,632,699	577,714,953,170.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Phạm Linh Chi

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)



Trần Việt Hùng

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Đặng Quốc Nam

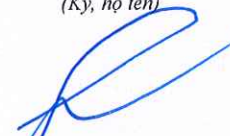
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (DẠNG ĐẦY ĐỦ)

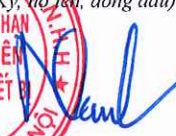
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	94,102,922,605	124,945,469,728	181,998,650,358	196,185,968,795
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	94,102,922,605	124,945,469,728	181,998,650,358	196,185,968,795
4. Giá vốn hàng bán	11	82,000,879,490	109,622,460,911	156,993,358,331	172,727,107,896
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	12,102,043,115	15,323,008,817	25,005,292,027	23,458,860,899
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	650,053,253	664,219,901	1,266,087,981	1,162,344,583
8. Chi phí tài chính	23			-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24			-	-
9. Chi phí bán hàng	25	912,268,763	1,466,563,400	2,503,849,380	2,476,480,037
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5,448,089,859	7,496,595,071	9,675,200,962	11,557,031,696
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	6,391,737,746	7,024,070,247	14,092,329,666	10,587,693,749
12. Thu nhập khác	31	1,530,246,074	252,151,921	2,064,022,572	401,569,801
13. Chi phí khác	32	13,890,009	135,258,275	1,199,483,378	135,258,475
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1,516,356,065	116,893,646	864,539,194	266,311,326
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	7,908,093,811	7,140,963,893	14,956,868,860	10,854,005,075
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,581,618,762	1,428,192,779	2,991,373,772	2,170,801,015
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	6,326,475,049	5,712,771,114	11,965,495,088	8,683,204,060

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Phạm Linh Chi

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

Trần Việt Hùng

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Quốc Nam


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (DẠNG ĐẦY ĐỦ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

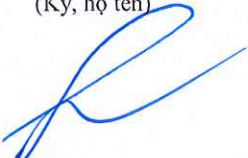
Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	351,503,922,873	362,970,000,206
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(96,694,000,486)	(131,177,092,921)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(42,471,183,750)	(34,425,920,316)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3,920,000,000)	(1,850,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	23,758,095,196	61,047,544,670
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(142,140,212,351)	(224,715,827,028)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	90,036,621,482	31,848,704,611
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,405,471,300)	(269,700,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(151,000,000,000)	(40,103,342,466)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,266,087,981	1,162,344,553
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(122,139,383,319)	(39,210,697,913)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(32,102,761,837)	(7,361,993,302)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	89,447,208,833	113,556,903,270
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	57,344,446,996	106,194,909,968

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Phạm Linh Chi

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)


Trần Việt Hùng

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Quốc Nam

Công ty TNHH một thành viên chiếu sáng và thiết bị đô thị
Số 1 Phố Vũ Đức Thận, Phường Việt Hưng, Thành Phố Hà Nội
Mã Số thuế : 0100106024

Mẫu số B09a-DN
(Mẫu báo cáo TT 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÍ II NĂM 2026

[illegible]

c) Trả trước cho người bán ngắn hạn: TK 3311		Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
	- Trả trước cho người bán ngắn hạn	15,150,033,445	16,373,858,837
	Tổng cộng:	15,150,033,445	16,373,858,837

d) Trả trước cho người bán dài hạn: TK 3312		Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
	- Trả trước cho người bán dài hạn	2,393,390,057	2,393,390,057
	Tổng cộng:	2,393,390,057	2,393,390,057

04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

a) Phải thu ngắn hạn

Trong đó:	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác: TK 138	47,398,996		1,457,545,299	
- Tạm ứng : TK 141	963,187,435		428,141,590	
- Ký cược , ký quỹ ngắn hạn: TK 244	50,000,000		50,000,000	
Tổng cộng:	1,060,586,431	0	1,935,686,889	0

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b) Phải thu Dài hạn: TK 138	14,396,571,308		14,396,571,308	
- Công ty cổ phần vật tư công nghiệp Hà Nội	45,578,000	45,578,000	45,578,000	45,578,000
- Công ty FAT	104,642,000	104,642,000	104,642,000	104,642,000
- Công ty VPF	23,600,000	23,600,000	23,600,000	23,600,000
- Doanh nghiệp Liên doanh Tân Hoàng Gia	104,386,500	104,386,500	104,386,500	104,386,500
- Đoàn Mạnh Hùng	107,796,250	107,796,250	107,796,250	107,796,250
- Nguyễn Thiên Thuật	14,782,574,058	386,002,750	14,782,574,058	386,002,750
Tổng cộng:	14,782,574,058	386,002,750	14,782,574,058	386,002,750

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

06. Nợ xấu

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Trong đó:	24,490,490,791		24,812,748,791	
a/- Phải thu khách hàng: TK 131	21,241,467,312		21,563,725,312	
+ Tại Trụ sở chính - Hà Nội	3,249,023,479		3,249,023,479	
+ Tại chi nhánh Đà Nẵng	212,182,750	-	212,182,750	
b/- Phải thu tạm ứng: TK 141	104,386,500		104,386,500	
+ Đoàn Mạnh Hùng	107,796,250		107,796,250	
+ Nguyễn Thiên Thuật	173,820,000	-	173,820,000	
c/- Phải thu khác: TK 138	45,578,000		45,578,000	
+ Công ty FAT	104,642,000		104,642,000	
+ Công ty VPF				

+ Doanh nghiệp Liên doanh Tân Hoàng Gia		Tổng cộng:		23,600,000	23,600,000	
				24,876,493,541	-	25,198,751,541
						-

07. Hàng tồn kho:		Ngày 30/06/2026		Ngày 01/01/2026	
- Nguyên liệu, vật liệu - TK 152		73,619,771,837		89,042,513,638	
- Công cụ, dụng cụ - TK 153		134,664,129		137,726,774	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang- TK 154		14,822,213,084		26,358,094,582	
- Thành phẩm - TK 155		35,508,435,208		40,803,638,482	
- Hàng hóa - TK 156		575,125,121		565,784,951	
Tổng cộng:		124,660,209,379		156,907,758,427	

08. Tài sản dở dang dài hạn		30/06/2026		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn							
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB): TK 241							
- XD CB : Trong đó các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB		2,910,360,792		2,910,360,792		2,910,360,792	
+ Dự án cụm công nghiệp Kiều kỳ - Lâm Giang		2,910,360,792		2,910,360,792		2,910,360,792	
- Công trình xây dựng cơ bản khác:		132,943,873		132,943,873		128,050,354	
+ Nâng cấp năng lực thiết bị công trưc NM Phú nghĩa		81,818,182		81,818,182		81,818,182	
+ Chi phí dự án tại Giang Biên		46,232,172		46,232,172		46,232,172	
+ Mua xe ô tô năng người		4,893,519		4,893,519			
Tổng cộng:		3,043,304,665		3,038,411,146		3,038,411,146	

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: TK 211		Khoản mục		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng Cộng	
(1) Nguyên giá		Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị công tác		Phương tiện vận tải truyền dẫn			
		146,846,435,592		73,918,037,450		32,203,806,989			
- Mua trong năm				404,585,300		1,855,180,000		2,218,499,591	
- Đầu tư XD CB hoàn thành								145,706,000	
- Tặng khác									
- Giảm khác (thanh lý TS, vật tư)									
Số dư 30/06/2026		146,846,435,592		74,322,622,750		34,058,986,989		2,364,205,591	
(2) Giá trị đã hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm		66,588,470,204		53,400,275,366		24,559,264,719		1,926,428,739	
- Khấu hao tăng trong năm		3,604,705,470		2,137,129,781		786,216,380		72,277,154	
- Giảm khác									
Số dư 30/06/2026		70,193,175,674		55,537,405,147		25,345,481,099		1,998,705,893	
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình (1-2)								20,529,254,479	
								275,862,637,739	
								2,405,471,300	
								278,268,109,039	
								166,935,702,868	
								6,668,319,424	
								173,604,022,292	

- Tại ngày đầu năm	80,257,965,388	20,517,762,084	7,644,542,270	292,070,852	214,594,277	108,926,934,871
- Tại ngày 31/3/2026	76,653,259,918	18,785,217,603	8,713,505,890	365,499,698	146,603,638	104,664,086,747

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình: TK 213

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Hệ thống mạng	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	97,753,250,000		645,597,800	74,600,608	-	98,473,448,408
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 30/06/2026	97,753,250,000	-	645,597,800	74,600,608	-	98,473,448,408
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	23,206,123,440	-	645,597,800	74,600,608	-	23,926,321,848
- Khấu hao trong năm	1,160,334,006		-	-		1,160,334,006
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 31/03/2026	24,366,457,446	-	645,597,800	74,600,608	-	25,086,655,854
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	74,547,126,560	-	-	-	-	74,547,126,560
- Tại ngày 31/3/2026	73,386,792,554	-	-	-	-	73,386,792,554

11. Chi phí trả trước: TK 242

a) Ngắn hạn:	30/06/2026	01/01/2026
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	468,050,183	3,420,582,033
b) Dài hạn:	468,050,183	3,420,582,033
- Các khoản khác (Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn)	734,408,729	703,553,285
	734,408,729	703,553,285
Tổng cộng:	1,202,458,912	4,124,135,318

12. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn: TK 3311	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
	Số có k/năng trả nợ	Số có k/năng trả nợ
Phải trả các bên có liên quan		
+ Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công trình điện chiếu sáng Hapulico	963,576,908	963,576,908
	963,576,908	1,256,187,908
		1,256,187,908

- Phải trả cho các đối tượng khác		14,186,456,537	14,186,456,537		15,117,670,929	15,117,670,929
Tổng cộng:		15,150,033,445	15,150,033,445		16,373,858,837	16,373,858,837
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn: TK 3312						
- Phải trả cho các đối tượng khác			2,393,390,057	2,393,390,057		2,393,390,057
Tổng cộng:			2,393,390,057	2,393,390,057		2,393,390,057
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán						
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: TK 333						
Nội dung	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	20,100,599	2,584,350,313	17,095,633,069	13,384,627,922	1,146,755,433	-
+ Tại trụ sở chính		2,584,350,313	16,084,124,142	12,370,278,537	1,129,495,292	
+ Tại Chi nhánh Đà Nẵng	7,843,961		773,007,989	765,591,809	17,260,141	
+ Tại Trạm đăng kiểm	12,256,638		236,500,938	248,757,576	-	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			625,985,456	625,985,456		
- Thuế xuất, nhập khẩu			2,828,743	2,828,743		
+ Thuế nhập khẩu			2,828,743	2,828,743		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,217,735,940		5,516,760,173	6,445,386,401	289,109,712	
+ Trong đó số nộp năm trước		1,307,650,461	2,523,386,401	2,500,000,000		1,282,264,060
+ Trong đó số nộp năm nay	2,525,386,401		2,991,373,772	3,945,386,401	1,571,373,772	
- Thuế thu nhập cá nhân	295,092,170	25,683,121	1,182,729,050	1,751,590,425	-	299,452,326
+ Tại trụ sở chính Hà Nội	295,092,170		1,179,291,350	1,751,590,425		277,206,905
+ Tại Chi nhánh Đà Nẵng		21,093,573	3,437,700	-		17,655,875
+ Tại Chi nhánh XN TK 2		4,589,546	-	-		4,589,546
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	362,931,022	893,157,642	371,429,093	158,797,527	-
+ Tại trụ sở chính Hà Nội		362,931,022	893,157,642	371,429,093	158,797,527	
+ Tại Chi nhánh Đà Nẵng						
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	129,565,000		551,860,000	585,045,000	96,380,000	
- Phí sử dụng đường bộ			30,861,026,000	30,861,025,182	818	
- Lợi nhuận còn lại sau thuế phải nộp		950,000,000				950,000,000
Tổng cộng:	1,662,493,709	3,972,964,456	56,729,980,133	54,027,918,222	1,691,043,490	1,249,452,326
14. Chi phí phải trả: TK 335						
a) Chi phí phải trả ngắn hạn				30/06/2026		01/01/2026
b) Chi phí phải trả dài hạn				3,897,420,000		972,468,796
Tổng cộng:				3,897,420,000		972,468,796
15. Phải trả ngắn hạn khác: TK 338						
a) Ngắn hạn				30/06/2026		01/01/2026
- Phải trả ngắn hạn khác				3,172,500,037		4,029,562,400

		Tổng cộng:	3,172,500,037	4,029,562,400
16. Người mua trả tiền trước				
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn - TK 1311				
- Khách hàng là các bên có liên quan				
- Công ty Cổ phần chiếu sáng Bắc Hapulico:				
- Công ty Cổ phần chiếu sáng Nam Hapulico:				
- Công ty Cổ phần Vật tư công nghiệp Hà Nội:				
- Người mua trả tiền trước khác				
Tổng cộng:		30/06/2026	01/01/2026	
		4,205,413,000		3,458,996,019
		1,719,263,118		822,010,998
		331,943,866		2,636,985,021
		2,154,206,016		
		50,425,490,041		14,008,397,730
Tổng cộng:		54,630,903,041		17,467,393,749
b) Người mua trả tiền trước dài hạn - TK 1312				
- Người mua trả tiền trước dài hạn:				
Tổng cộng:		30/06/2026	01/01/2026	
		1,798,905,494		1,798,905,494
Tổng cộng:		1,798,905,494		1,798,905,494
17. Dự phòng phải trả: TK 352				
a) Ngắn hạn				
+ Dự phòng tiền lương				
+ Dự phòng bảo hành công trình xây lắp				
+ Dự phòng bảo hành SP hàng hóa				
+ Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định				
Tổng cộng:		30/06/2026	01/01/2026	
		1,732,097,219		9,885,423,000
		1,930,038,034		1,732,097,219
		4,685,434,063		1,968,524,143
Tổng cộng:		8,347,569,316		4,685,434,063
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)				
18. Quỹ khen thưởng , phúc lợi: TK 353				
Số dư đầu năm				
Số tăng trong năm				
Số giảm trong năm				
Số dư cuối năm				
		30/06/2026	01/01/2026	
		51,536,617,762		41,663,874,311
		198,556,000		13,098,344,996
		5,845,247,222		3,225,601,545
		45,889,926,540		51,536,617,762
19. Quỹ phát triển khoa học công nghệ: TK 356				
Số dư đầu năm				
Số tăng trong năm				
Số giảm trong năm				
Số dư cuối năm				
		30/06/2026	01/01/2026	
		4,798,989,528		5,070,396,421
		0		1,493,522,737
		0		1,764,929,630
Tổng cộng:		4,798,989,528		4,798,989,528
20. Vốn chủ sở hữu:				
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
Diễn giải	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn ĐT XD CB	Tổng Cộng	Ghi chú
A	2	2	4	5	6	7
Số dư tại ngày 01/01/2025	412.643.721.072	1.889.708.349	2,507,737,274	14,321,088,936	431,362,255,631	
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm nay			23,163,901,778		23,163,901,778	
- Phân phối lợi nhuận các năm trước					-	
- Đầu tư tái sản từ quỹ ĐTPT	6,434,193,832	(6,434,193,832)			-	
- Phân phối lợi nhuận năm nay		5,559,336,427	(18,531,121,423)		(12,971,784,996)	
- Tăng khác trong năm					-	
- Giảm khác trong năm					-	
Số dư tại ngày 31/12/2025	419,077,914,904	1,014,850,944	7,140,517,629	14,321,088,936	441,554,372,413	
Số dư tại ngày 01/01/2026	419,077,914,904	1,014,850,944	7,140,517,629	14,321,088,936	441,554,372,413	
- Lãi trong năm nay			11,965,495,088		11,965,495,088	
- Phân phối lợi nhuận năm nay					-	
- Phân phối lợi nhuận năm trước					-	
- Đầu tư tái sản từ quỹ ĐTPT	404,585,300	(404,585,300)			-	
- Tăng khác trong năm					-	
- Giảm khác trong năm					-	
Số dư tại ngày 31/03/2026	419,482,500,204	610,265,644	19,106,012,717	14,321,088,936	453,519,867,501	
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu						
- Vốn góp của Nhà nước - TK 411				30/06/2026		01/01/2026
				419,482,500,204		419,077,914,904
			Tổng cộng:	419,482,500,204		419,077,914,904
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận						
e) Các quỹ của doanh nghiệp						
- Quỹ đầu tư phát triển - TK 414				30/06/2026		01/01/2026
				610,265,644		1,014,850,944
			Tổng cộng:	610,265,644		1,014,850,944
21. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình						
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động Kinh doanh (Đơn vị tính : Việt Nam đồng)						
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ						
a) Doanh thu						
- Doanh thu bán hàng:						
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:						
- Doanh thu khác						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng cộng:						
Tổng						

2. Các khoản giảm trừ doanh thu - TK 521**3. Giá vốn hàng bán - TK 632**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá vốn của thuế GTGT đầu vào phân bổ theo tỷ trọng doanh thu không chịu thuế

Tổng cộng:

Quý II-2026	Quý II-2025
94,673,575,995	68,389,330,416
62,319,782,336	102,887,914,707
	1,449,862,773
	172,727,107,896

4. Doanh thu hoạt động tài chính - TK 515

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;

Tổng cộng:

Quý II-2026	Quý II-2025
959,178,361	1,083,481,040
306,909,620	78,863,543
1,266,087,981	1,162,344,583

5. Chi phí tài chính - TK 635

- Chênh lệch tỷ giá thanh toán trong năm
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính

Tổng cộng:

Quý II-2026	Quý II-2025

6. Thu nhập khác - TK 711

- Thanh lý nhượng bán TSCĐ, vật tư
- Tiền cho thuê máy móc thiết bị, văn phòng
- Các khoản khác

Tổng cộng:

Quý II-2026	Quý II-2025
1,242,275,451	55,040,000
821,747,121	346,529,801
2,064,022,572	401,569,801

7. Chi phí khác - TK 811

- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Tổng cộng:

Quý II-2026	Quý II-2025
	30,949
1,199,483,378	135,227,526
1,199,483,378	135,258,475

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;
 - + Chi lương nhân viên quản lý
 - + Khấu hao tài sản cố định
- Các khoản Chi phí QLDN khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;

Quý II-2026	Quý II-2025
9,675,200,962	11,557,031,696
3,731,837,104	2,850,355,777
3,646,748,000	2,818,177,000
85,089,104	32,178,777
5,943,363,858	8,706,675,919
2,503,849,380	2,476,480,037
1,107,600,000	1,096,620,000

+ Chi phí vận chuyển	690,700,000	694,100,000
+ Chi phí nhân công	416,900,000	402,520,000
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.	1,396,249,380	1,379,860,037
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Hoàn nhập dự phòng		
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khách hàng:		
- Các khoản ghi Giảm khác		
Tổng cộng:	12,179,050,342	14,033,511,733

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành - TK 821	Quý II-2026	Quý II-2025
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
+ Lợi nhuận trước thuế trên báo cáo KQKD	14,956,868,860	10,854,005,075
+ Thuế TNDN phải nộp	2,991,373,772	2,170,801,015
+ Lợi nhuận còn lại sau thuế TNDN	11,965,495,088	8,683,204,060

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo Lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

IX. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Linh Chi

Phạm Linh Chi

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Trần Việt Hùng

Trần Việt Hùng

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2026



BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - BÁN NIÊN
(Mô hình công ty mẹ - công ty con)
Kỳ: 06 tháng Năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	24,876,493,541	25,198,751,541
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111		2,654,717,253
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	322,258,000	1,260,710,619
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	50,000,000	50,000,000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	50,000,000	50,000,000
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	-	-
6. Nợ phải trả quá hạn	156	-	-
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157	(2,260,470,747)	(2,842,604,237)
8. Vốn điều lệ	200	419,100,000,000	510,000,000,000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	25,868,954,951	38,636,315,628
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	25,240,140,752	37,063,360,803
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	628,814,199	1,572,954,825
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	23,166,893,040	38,054,182,138
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	441,591,164	(2,260,470,747)
12. Tổng quỹ lương	622	42,471,183,750	37,171,842,400
13. Số lao động bình quân (người)	610	379	385
14. Tiền lương bình quân người/ 6 tháng	623	112,061,171	96,550,240

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Linh Chi

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Trần Việt Hùng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Quốc Nam